

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026  
(Kèm theo Báo cáo số 137 /BC-UBND ngày 10/4/2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                     | Dự toán                |                        | Thực hiện Quý I       |                       | So sánh (%)  |             |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|-------------|
|            |                                                              | THU NSNN               | THU NSX                | THU NSNN              | THU NSX               | THU NSNN     | THU NSX     |
| A          | B                                                            | 1                      | 2                      | 3                     | 4                     | 5=3/1        | 6=4/2       |
|            | <b>TỔNG SỐ THU</b>                                           | <b>131.980.000.000</b> | <b>167.782.000.000</b> | <b>35.485.774.820</b> | <b>91.377.849.926</b> | <b>26,9</b>  | <b>54,5</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    | <b>1.590.000.000</b>   | <b>1.062.000.000</b>   | <b>6.023.232.476</b>  | <b>143.535.125</b>    | <b>378,8</b> | <b>13,5</b> |
| 1          | Phí, lệ phí                                                  | 110.000.000            | 110.000.000            | <b>11.865.000</b>     | <b>77.875.000</b>     |              |             |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác         | 820.000.000            | 820.000.000            |                       |                       |              |             |
| 3          | Thu phạt                                                     |                        |                        | <b>364.701.562</b>    | <b>12.733.230</b>     |              |             |
| 4          | Thu khác                                                     | 660.000.000            | 132.000.000            | <b>5.646.665.914</b>  | <b>52.926.895</b>     |              |             |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>      | <b>130.390.000.000</b> | <b>52.781.000.000</b>  | <b>29.462.542.344</b> | <b>8.997.634.662</b>  | 22,6         | 17,0        |
| 1          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                             | 1.470.000.000          | 1.470.000.000          | 36.932.826            | 36.932.826            | 2,5          | 2,5         |
| 3          | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                     | <b>5.760.000.000</b>   | <b>3.514.000.000</b>   | 2.869.056.087         | 1.550.648.118         | 49,8         | 44,1        |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân                                        |                        |                        | <b>2.888.254.345</b>  |                       |              |             |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng                                        | 10.500.000.000         | 5.670.000.000          | <b>16.479.722.657</b> | <b>5.325.770.245</b>  |              |             |
| 6          | Thu tiền sử dụng đất                                         | 93.815.000.000         | 33.017.000.000         | 7.173.458.900         | 2.079.679.180         |              |             |
| 7          | Thuế nhập doanh nghiệp                                       | 11.230.000.000         | 6.064.000.000          |                       |                       | 0,0          | 0,00        |
| 8          | Thu tiền thuê đất                                            | 7.615.000.000          | 3.046.000.000          | 15.117.529            | 4.604.293             |              |             |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                        |                        |                       |                       |              |             |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |                        |                        |                       | 25.168.439.267        |              |             |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư năm trước</b>                                  |                        |                        |                       |                       |              |             |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     |                        | <b>113.939.000.000</b> | <b>0.000</b>          | <b>57.068.240.872</b> |              | 50,09       |
| 1          | Thu bổ sung cân đối                                          |                        | 112.859.000.000        |                       | <b>28.000.000.000</b> |              |             |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                      |                        | 1.080.000.000          |                       | <b>29.068.240.872</b> |              |             |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán  |         | Thực hiện Quý I |         | So sánh (%) |         |
|-----|----------|----------|---------|-----------------|---------|-------------|---------|
|     |          | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN        | THU NSX | THU NSNN    | THU NSX |